

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2021/HNGĐ-PT

Ngày 20 - 4 - 2021

V/v ly hôn, tranh chấp con chung
và tài sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Phi Yến

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Anh Tuấn

Ông Ngô Hà Nam

-Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Đình Nam, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Trâm, Kiểm sát viên

Ngày 20 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2021/HNGĐ-PT ngày 03 tháng 02 năm 2021 về việc “ly hôn, tranh chấp con chung và tài sản chung”. Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 64/2020/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận T bị kháng cáo, kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 03/2021/QĐ-PT ngày 19 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2021/QĐ-PT ngày 30 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Hoàng Thị Thanh B, sinh năm: 1983; Hộ khẩu thường trú: K311/H51 đường T, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng; Địa chỉ hiện nay: 47/2 đường T, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng (có mặt);

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Gia L, sinh năm 1980; Địa chỉ: K311/H51 đường T, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng (có mặt);

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Gia L có Luật sư Nguyễn Thị Phương M - Văn phòng Luật sư P thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng (có mặt);*

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1947; Địa chỉ: K311/H51 đường T, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Gia L.

- *Kháng nghị*: Viện kiểm sát nhân dân quận T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Hoàng Thị Thanh B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Gia L kết hôn vào năm 2008 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng; hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do khác nhau về quan điểm sống, không hợp tính tình, vợ chồng thường cãi vã. Ông L là người gia trưởng, nhiều lần xúc phạm bà, hai lần đánh bà phải nhập viện. Bà đã hai lần nộp đơn ly hôn nhưng vì con cũng như không giải quyết được về tài sản chung nên bà rút đơn. Từ tháng 5 năm 2020 bà và ông L sống ly thân, bà ra ngoài thuê nhà trọ ở. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông L.

Về con chung: Vợ chồng bà có 3 con chung Nguyễn Thị Hoàng M sinh ngày 12/01/2009; Nguyễn Thị Hoàng L sinh ngày 06/10/2012; Nguyễn Thị Hoàng N sinh ngày 17/01/2015. Theo đơn khởi kiện, bà B yêu cầu được nuôi 3 con chung nhưng vì điều kiện ở trọ nên bà đồng ý giao hai con Nguyễn Thị Hoàng M và Nguyễn Thị Hoàng L cho ông L nuôi dưỡng; bà nhận nuôi dưỡng con Nguyễn Thị Hoàng N; không bên nào cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có những tài sản chung sau:

- Nhà và đất thửa 257, tờ bản đồ số 48, diện tích 89,1m² tại K311/H51 đường T, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 792650 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 16/4/2014).

- Thửa đất số 250, tờ bản đồ số 42, diện tích 78m² tại lô 06B2-7 Khu gia đình nhà ở quân đội - Nhà máy A phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 979559 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 24/7/2014).

Ngoài ra còn có một lô đất tại tổ 11, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng, bà và ông L vay mượn để mua. Tuy nhiên lô đất này đã bán sau khi hai bên ký cam kết ngày 10/12/2018.

Do vợ chồng có mâu thuẫn có thể dẫn đến ly hôn nên vào ngày 10/12/2018 bà và ông Nguyễn Gia L ký vào giấy cam kết với nội dung: Bà cùng ông L trả lại cho mẹ chồng là bà Nguyễn Thị T lô đất 06B2-7 Khu gia đình nhà ở quân đội - Nhà máy A, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng và lô đất tại địa chỉ K311/H51 đường T,

phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng; còn lô đất tại tổ 11 phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng bà và ông L thỏa thuận bán. Hai bên thỏa thuận sau khi hoàn tất các thủ tục thì ông L phải đưa cho bà số tiền 1.500.000.000đ (một tỷ năm trăm triệu đồng). Sau khi có bản cam kết, bà và ông L ra Phòng công chứng đã chuyển 02 lô đất trên cho bà Nguyễn Thị T và hiện tại 02 lô đất này bà Nguyễn Thị T đã chuyển tặng cho lại ông Nguyễn Gia L. Đồng thời cũng đã ký bán lô đất tại tổ 11, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng. Tuy nhiên, ông L đã không thực hiện đúng nghĩa vụ thỏa thuận về tài sản tại Giấy cam kết ngày 10/12/2018, ông L chỉ mới trả cho bà được 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) còn lại số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) ông L không chịu trả cho bà.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông L phải thực hiện đúng nghĩa vụ thỏa thuận chia tài sản chung theo Giấy cam kết ngày 10/12/2018, trả cho bà tiếp số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) để bà ổn định cuộc sống.

Về nợ chung: Bà và ông Nguyễn Gia L không có nợ chung.

** Bị đơn ông Nguyễn Gia L trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Hoàng Thị Thanh B xây dựng gia đình vào năm 2008 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng, hôn nhân tự nguyện. Trong quá trình chung sống thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do khác nhau về quan điểm sống, bà B thiếu trách nhiệm với gia đình dẫn đến nhiều lần vợ chồng cãi nhau. Ông xác nhận có đánh bà B hai lần nhập viện. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn trầm trọng, do đó ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà B.

Về quan hệ con chung: Ông và bà Hoàng Thị Thanh B có 03 con chung là Nguyễn Thị Hoàng M, sinh ngày 12/01/2009; Nguyễn Thị Hoàng L, sinh ngày 06/10/2012 và Nguyễn Thị Hoàng N, sinh ngày 17/01/2015. Hiện nay, ông có điều kiện kinh tế và chỗ ở, vì vậy ly hôn ông có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung Nguyễn Thị Hoàng M và Nguyễn Thị Hoàng L, ông giao con Nguyễn Thị Hoàng N cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu bà B cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Theo Giấy cam kết lập ngày 10/12/2018, bà B yêu cầu ông phải trả cho bà B số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) thì ông không đồng ý. Ông xác định Giấy cam kết lập ngày 10/12/2018, ông đã giao cho bà Hoàng Thị Thanh B số tiền 1.000.000.000đ (một tỷ đồng), còn số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu) là số tiền ông cho con. Nay bà B yêu ông phải trả số tiền 500.000.000đ thì ông không đồng ý. Để có tiền trang trải cuộc sống, lo cho các con ăn học, vợ chồng ông vay mượn của mẹ ông là bà Nguyễn Thị T số tiền 2.500.000.000đ (hai tỷ năm trăm triệu đồng) theo Giấy cam kết lập ngày 04/11/2018 để làm vốn mua bán nhà đất, cùng nhau thỏa thuận lời ăn lỗ chịu và

cũng đã bán hết đất đã mua và tự chia đều số tiền làm ăn được, mỗi người đã nhận 1.000.000.000đ (một tỷ đồng).

Về giấy Cam kết lập ngày 10/12/2018, bà Hoàng Thị Thanh B yêu cầu ông phải đưa cho bà B số tiền 500.000.000đ ông có ý kiến như sau: Sở dĩ có Giấy cam kết này là vì năm 2018, bà B làm đơn ly hôn gửi Tòa án, vợ chồng tự thỏa thuận là ông sẽ đưa bà B số tiền 1.000.000.000đ và giao cho bà B trực tiếp nuôi con gái Nguyễn Thị Hoàng N. Còn ông nuôi 02 con Nguyễn Thị Hoàng M và Nguyễn Thị Hoàng L, không yêu cầu bà B cấp dưỡng nuôi con. Tại thời điểm đó, bà B nhận số tiền 1.000.000.000đ không mua được nhà đất hoặc chung cư để ở nên đã nói với ông và mẹ ông là bà Nguyễn Thị T xin thêm 500.000.000đ nữa để đủ mua nhà, ông nói rõ với bà B là ông chỉ cho con ông là cháu Nguyễn Thị Hoàng N có nhà để ở. Ông có bảo bà B đi tìm nhà, ông kiểm tra nhà có giấy tờ nhà đất rõ ràng ông sẽ chuyển số tiền trên cho con gái. Sau đó, do tác động của hai gia đình, vì con cái cần có đủ cha mẹ nên vợ chồng không ly hôn nữa, cùng chờ nhau đến Tòa rút đơn về sống với nhau cho đến khi bà B bỏ nhà ra đi. Vì thế, Giấy cam kết lập ngày 10/12/2018 không còn có giá trị pháp lý nữa.

Về nợ chung: Để trả nợ số tiền 2.500.000.000 đồng (hai tỷ năm trăm triệu đồng) vay mượn của mẹ ông để làm ăn theo giấy cam kết lập ngày 04/01/2018, vợ chồng ông đã bàn bạc thống nhất với mẹ Nguyễn Thị T là lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất theo Giấy chứng nhận số BR 792650 thuộc thửa đất số 257, tờ bản đồ số 48 tại K311 đường T, tổ 46, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 16/4/2014 và lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số BT 979559 thuộc thửa đất số 250, tờ bản đồ số 42 tại lô 06B2-7 Khu gia đình nhà ở quân đội Nhà máy A, phường A, thành phố Đà Nẵng cho mẹ ông là bà Nguyễn Thị T. Sau đó, mẹ ông đã hoàn tất thủ tục trước bạ sang tên cho bà vào ngày 03/01/2019. Như vậy ông và bà B không còn nợ bà Nguyễn Thị T nữa. Ngày 05/01/2019, mẹ ông là bà Nguyễn Thị T đã lập Hợp đồng tặng cho riêng nhà đất tại hai địa chỉ nêu trên cho ông là Nguyễn Gia L và ông đã hoàn tất thủ tục trước bạ sang tên ông vào ngày 15/01/2019.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Năm 2008, con trai bà là Nguyễn Gia L kết hôn với bà Hoàng Thị Thanh B. Sau khi kết hôn vợ chồng con trai bà không có nhà để ở mà phải ở nhà thuê, để tạo điều kiện cho vợ chồng con trai, bà đã cho con trai mượn số tiền 2.500.000.000đ (hai tỷ năm trăm triệu đồng) có lập giấy cam kết ngày 04/11/2018. Để trả nợ số tiền trên, vợ chồng con trai bà đã sang tên đất cho bà hai nhà đất tại 02 K311/H51/10 đường T, phường A, quận T và lô đất 06 B2-7 Khu gia đình ở quân đội nhà máy A, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng theo hai hợp đồng tặng cho cụ thể:

Ngày 25/12/2018 Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở

và tài sản khác gắn liền theo Giấy chứng nhận số BR 792650 thuộc thửa đất số 257, tờ bản đồ số 48 tại K311/H51 đường T, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng.

Ngày 25/12/2018, Hợp đồng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền theo Giấy chứng nhận số BT 979559 thuộc thửa đất số 250, tờ bản đồ số 42 tại lô 06 B2-7 Khu gia đình ở quân đội Nhà máy A, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng.

Ngày 03/01/2019, bà đã hoàn tất thủ tục trước bạ sang tên bà Nguyễn Thị T. Ngày 05/01/2019, bà đã lập Hợp đồng tặng cho riêng nhà đất tại hai địa chỉ nêu trên cho con trai bà là Nguyễn Gia L và con trai bà đã hoàn tất thủ tục trước bạ sang tên vào ngày 15/01/2019. Việc vay mượn số tiền nêu trên, chúng tôi đã tự thỏa thuận và giải quyết xong. Vợ chồng con trai bà không còn nợ bà.

Con trai bà là Nguyễn Gia L và vợ bà Hoàng Thị Thanh B không sống được với nhau, đề nghị giải quyết cho ly hôn theo quy định của pháp luật.

Quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Căn cứ Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; khoản 1 Điều 227 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 38, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 280, Điều 351 và Điều 352 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Hoàng Thị Thanh B và ông Nguyễn Gia L.

2. Về quan hệ con chung: Công nhận sự thỏa thuận về việc nuôi con chung giữa bà Hoàng Thị Thanh B và ông Nguyễn Gia L, cụ thể:

Giao 02 (hai) con chung Nguyễn Thị Hoàng M, sinh ngày 12/01/2009, Nguyễn Thị Hoàng L, sinh ngày 06/10/2012 cho ông Nguyễn Gia L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Giao con chung Nguyễn Thị Hoàng N, sinh ngày 17/01/2015 cho bà Hoàng Thị Thanh B trực tiếp trông nom, chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục.

Không bên nào phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung.

Các bên đương sự có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi vì lợi ích con chung, các bên đương sự có quyền xin thay đổi người nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Buộc ông Nguyễn Gia L phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ về tài sản chung theo thỏa thuận tại Giấy cam kết ngày 10/12/2018, trả cho bà Hoàng Thị Thanh B số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về nợ chung: Bà Hoàng Thị Thanh B và ông Nguyễn Gia L xác định không có nên không đề cập đến.

5. Về án phí :

- Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng bà Hoàng Thị Thanh B phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà bà B đã nộp tại Biên lai thu số 0002195 ngày 01/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, thành phố Đà Nẵng. Như vậy bà B đã nộp đủ án phí;

- Án phí dân sự sơ thẩm: 24.000.000đ (hai mươi bốn triệu đồng) ông Nguyễn Gia L phải chịu.

- Hoàn trả cho bà Hoàng Thị Thanh B số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 12.000.000đ (mười hai triệu đồng) theo Biên lai thu số 0002196 ngày 01/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, thành phố Đà Nẵng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 07/01/2021, bị đơn ông Nguyễn Gia L nộp đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về tài sản chung với lý do: bản án sơ thẩm không đánh giá một cách cụ thể toàn diện chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, buộc ông trả cho bà Hoàng Thị Thanh B 500 triệu đồng là không phù hợp với quy định của pháp luật, đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm về việc buộc ông trả cho bà B 500 triệu đồng. Tuy nhiên tại phiên tòa ông L đề nghị sửa bản án sơ thẩm, đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu của bà B về việc buộc ông trả cho bà B 500 triệu đồng.

- Ngày 13/01/2021, Viện kiểm sát nhân dân quận T kháng nghị đối với Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 64/2020/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận T về phần tài sản chung với lý do Bản cam kết lập ngày 10/12/2018 giữa bà B và ông L không liên quan đến nội dung tài sản chung của vụ án này để xem xét giải quyết nhưng Tòa sơ thẩm vẫn giải quyết là không đúng. Mặt khác thời điểm xác lập giấy cam kết bà B đang làm đơn xin ly hôn ông L, hai bên xác định sẽ ly hôn nên mới lập cam kết trên để phân chia số tiền từ việc bán tài sản chung, sau đó việc ly hôn không xảy ra do bà B rút đơn khởi kiện, hai bên về đoàn tụ tiếp tục chung sống. Khoảng đầu năm 2019 bà B và ông L mới bán thửa đất này và đã chia mỗi bên 01 tỷ đồng. Việc chia số tiền bán đất này được xác định là thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Đến nay bà B và ông L đều xác định không có tài sản chung nào khác nhưng Tòa sơ thẩm vẫn buộc

ông L phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ tài sản chung cho bà B với số tiền 500 triệu đồng theo Bản cam kết ngày 10/12/2018 là không phù hợp, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của ông L nên đề nghị Tòa cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của bà Hoàng Thị Thanh B về việc buộc ông Nguyễn Gia L trả cho bà B 500 triệu đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân và con chung: bà Hoàng Thị Thanh B và ông Nguyễn Gia L đồng ý với bản án sơ thẩm nên không kháng cáo, do đó hai phần này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

[2] Về tài sản chung: Viện kiểm sát nhân dân quận T kháng nghị và ông L kháng cáo, đề nghị HĐXX sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của bà B về việc buộc ông L trả cho bà B 500 triệu đồng. Xét kháng nghị của Viện kiểm sát và kháng cáo của ông L thì thấy:

[3] Quá trình chung sống, bà B và ông L có các tài sản chung sau đây: nhà và đất thửa 257, tờ bản đồ số 48, diện tích 89,1m² tại K311/H51 đường T, phường A, quận T; thửa đất số 250, tờ bản đồ số 42, diện tích 78m² tại lô số 06B2-7 Khu gia đình nhà ở quân đội - Nhà máy A, phường A, quận T và lô đất tại tổ 11, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng. Tất cả các tài sản này bà B và ông L cùng đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

[4] Sau thời gian chung sống giữa bà B và ông L xảy ra mâu thuẫn và cả hai đều muốn giải quyết ly hôn nên đã lập Giấy cam kết ngày 04/11/2018 với nội dung hai bên xác nhận việc nợ của bà Nguyễn Thị T (mẹ đẻ của ông L) số tiền 2,5 tỷ đồng, nếu có bán nhà thì phải thanh toán cho bà T 2,5 tỷ đồng. Tuy nhiên đến ngày 10/12/2018 giữa bà B và ông L lập bản cam kết khác thỏa thuận về tài sản chung như sau:

“...Trong cuộc sống có biến động vợ chồng tôi không ở được với nhau. Theo sự thỏa thuận 2 vợ chồng. Vợ chồng tôi sẽ trả lại cho mẹ chồng tôi là Nguyễn Thị T 01 lô đất lô 06B2-7 Khu gia đình ở quân đội nhà máy A và 01 ngôi nhà đang ở K311/H51 T, phường A, quận T, Đà Nẵng. Bà sẽ đứng tên 2 sổ đỏ như tôi đã nói trên.

Còn 01 lô đất tại địa chỉ tổ 11, phường A, quận T, Đà Nẵng, thửa 14, tờ bản đồ 52, diện tích 104,1m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vợ chồng tôi đã thuận ly hôn, không kê khai vào tài sản chung nhưng vợ chồng tôi làm thủ tục ly hôn xong thì bán lô đất trên. Số tiền bán lô đất chồng tôi Nguyễn Gia L đưa cho tôi

Hoàng Thị Thanh B 1.500.000.000 đồng (Một tỷ rưỡi) như theo thỏa thuận còn số tiền còn lại chồng tôi nhận.

Sau khi thỏa thuận phân chia tài sản thì mẹ chồng Nguyễn Thị T và chồng Nguyễn Gia L hủy bỏ giấy cam kết ký ngày 4 tháng 11 năm 2018... ”.

[5] Theo lời khai của bà B thì do vợ chồng bà mâu thuẫn trầm trọng nên không thể tiếp tục chung sống nữa và để giải quyết nhanh việc ly hôn thì giữa bà và ông L thỏa thuận giải quyết chia tài sản chung trước. Vì vậy, hai bên đã lập bản cam kết ngày 10/12/2018 và bà đã thực hiện nghĩa vụ của mình theo bản cam kết nêu trên nhưng ông L chỉ thực hiện nghĩa vụ thối trả cho bà 1 tỷ đồng, số tiền còn lại 500 triệu đồng ông L chưa thực hiện nên bà yêu cầu ông L phải trả tiếp. Tuy nhiên ông L thì cho rằng do hai bên quay trở lại chung sống và đã thỏa thuận bán lô đất tại tổ 11, phường A, quận T, Đà Nẵng được 02 tỷ đồng, chia mỗi người 01 tỷ đồng, do đó tài sản chung đã chia xong; giấy cam kết ngày 10/12/2018 không còn giá trị pháp lý để buộc ông trả cho bà B 500 triệu đồng.

[6] HĐXX xét thấy: Trước khi bà B và ông L thỏa thuận về tài sản chung theo Bản cam kết ngày 10/12/2018 thì giữa bà B và ông L nợ của bà Nguyễn Thị T 2,5 tỷ đồng thể hiện ở Giấy cam kết lập ngày 04/11/2018 và điều này được ông L và bà T thừa nhận. Nhưng vì muốn giải quyết nhanh việc ly hôn nên bà B đã thỏa thuận cùng ông L là vợ chồng chuyển hai tài sản nhà đất gồm 01 lô đất lô 06B2-7 Khu gia đình ở quân đội Nhà máy A và nhà đất đang ở tại K311/H51 đường T cho bà T đứng tên; đồng thời lô đất còn lại tổ 11, phường A, quận T vợ chồng sẽ bán và ông L giao cho bà B 1,5 tỷ đồng, số tiền còn lại ông L nhận. Thỏa thuận nêu trên giữa bà Bình và ông Lộc về tài sản chung là thỏa thuận có điều kiện.

[7] Thực tế sau khi bà B và ông L lập cam kết thỏa thuận về tài sản chung nêu trên thì ngày 25/12/2018 bà B đã cùng ông L ra công chứng để ký Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với nhà đất K311/H51 đường T và lô đất 06B2-7 Khu gia đình ở quân đội Nhà máy A cho bà Nguyễn Thị T. Sau đó ngày 05/01/2019 bà T đã lập Hợp đồng tặng cho hai tài sản nêu trên lại cho ông L. Như vậy theo nội dung bản cam kết ngày 10/12/2018 thì bà B đã thực hiện nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận.

[8] Viện kiểm sát nhân dân quận T kháng nghị và ông Lộc kháng cáo đều cho rằng mặc dù ông L và bà B đã cam kết thỏa thuận chia tài sản nhưng sau đó hai người đã quay trở lại chung sống, cùng kinh doanh đất và lô đất mua sau cùng bán được 2 tỷ đồng, đã chia mỗi bên 01 tỷ đồng nên việc Tòa án sơ thẩm buộc ông L thối trả cho bà B 500 triệu đồng là không có căn cứ. HĐXX xét thấy, nếu bà B và ông L đều chưa thực hiện nghĩa vụ của mình theo như thỏa thuận trong Bản cam kết ngày 10/12/2018 mà hai người trở lại chung sống, cùng kinh doanh đất, nếu phát sinh lợi nhuận thì cả hai cùng hưởng hoặc thua lỗ thì cùng phải chịu và nếu cả hai có tranh chấp tài sản chung thì Bản cam kết thỏa thuận về tài sản không có giá

trị về mặt pháp lý. Nhưng trong trường hợp này bà B đã thực hiện nghĩa vụ của mình ký chuyển giao lại tài sản cho mẹ ông L theo như nội dung cam kết thì như vậy quyền lợi của bà B phải được đảm bảo theo thỏa thuận. Ngược lại ông L chưa thực hiện hết nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận là trả số tiền 1,5 tỷ đồng cho bà B, chỉ mới giao 01 tỷ đồng thì ông L còn phải có nghĩa vụ trả tiếp số tiền còn lại 500 triệu đồng cho bà B là phù hợp.

[9] Mặt khác, tại thời điểm lập bản cam kết thì giá trị của nhà đất đường T và lô đất do quân đội cấp theo như ông L và bà B xác định tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm trị giá khoảng 6 tỷ đồng, trong khi nợ tiền của bà T là 2,5 tỷ đồng nhưng để giải quyết tài sản cho nhanh trước khi ly hôn nên bà Bình đã thỏa thuận ra công chứng ký tặng cho hai tài sản nêu trên cho bà T, còn lại lô đất tại tổ 11, phường A vợ chồng bán và ông L thôi trả cho bà B 1,5 tỷ đồng để bà B kiếm chỗ ở mới như lời khai của bà B là hợp lý. Hơn nữa, việc thỏa thuận này cũng đã thiệt thòi quyền lợi của bà B.

[10] Từ nhận định trên, HĐXX xét thấy, việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông L tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của mình về tài sản chung, trả cho bà B 500 triệu đồng là hoàn toàn có căn cứ. HĐXX không chấp nhận kháng cáo của ông L và không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát quận T, giữ nguyên án sơ thẩm về tài sản chung.

[11] Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát thành phố Đà Nẵng cũng như luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông L đều đề nghị HĐXX chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận T và chấp nhận kháng cáo của ông L, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B, HĐXX xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát và luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông L là không có cơ sở như nhận định trên nên không chấp nhận.

[12] Về án phí phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên ông L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 284, Điều 352, Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Gia L và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận T về tài sản chung.

II. Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 64/2020/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận T về tài sản chung như sau:

Buộc ông Nguyễn Gia L phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ về tài sản chung theo thỏa thuận tại Giấy cam kết ngày 10/12/2018, trả cho bà Hoàng Thị Thanh B số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Án phí tranh chấp tài sản ông Nguyễn Gia L phải chịu là 24.000.000 đồng.

Hoàn trả cho bà Hoàng Thị Thanh B số tiền tạm ứng án phí tranh chấp tài sản đã nộp là 12.000.000đ (mười hai triệu đồng) theo Biên lai thu số 0002196 ngày 01/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, thành phố Đà Nẵng.

III. Các phần Quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

IV. Án phí dân sự phúc thẩm, ông Nguyễn Gia L phải chịu nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0008957 ngày 08/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, thành phố Đà Nẵng.

V. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP ĐN;
- TAND Quận T;
- CCTHADS Quận T;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Thị Phi Yến